

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/09/2018
(Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

Hà Nội, tháng 10 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/07/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.641.690.315.855	19.554.483.597.660
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.175.412.906.382	5.781.844.937.864
1. Tiền	111		949.523.206.600	378.796.386.770
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.225.889.699.782	5.403.048.551.094
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	149.038.035.938	159.025.245.522
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		149.038.035.938	159.025.245.522
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.248.394.767.302	9.722.364.527.382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.917.863.638.831	9.508.254.205.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		220.922.735.238	126.272.004.861
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	355.165.838.030	324.963.357.617
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(245.557.444.797)	(237.125.040.394)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.927.575.267.397	3.748.820.418.075
1. Hàng tồn kho	141		3.927.757.667.397	3.749.002.818.075
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(182.400.000)	(182.400.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		141.269.338.836	142.428.468.817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	21.507.724.396	32.261.459.452
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		118.815.189.651	108.904.114.645
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	946.424.789	1.262.894.720
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.759.075.500.411	44.709.912.715.873
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.146.195.841	40.146.195.841
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	739.635.016	739.635.016
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	39.406.560.825	39.406.560.825
II. Tài sản cố định	220		41.089.200.005.611	42.028.206.939.761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	41.025.975.867.370	41.963.928.913.954
- Nguyên giá	222		69.262.985.626.721	69.247.969.570.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.237.009.759.351)	(27.284.040.656.785)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	63.224.138.241	64.278.025.807
- Nguyên giá	228		96.187.741.901	96.154.741.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.963.603.660)	(31.876.716.094)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	63.292.740	93.056.967
- Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.482.330.200)	(17.452.565.973)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		313.824.012.176	302.604.702.299
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	313.824.012.176	302.604.702.299
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	906.124.213.113	926.513.502.784
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		336.569.414.542	336.569.414.542
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		604.520.976.073	604.520.976.073
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(34.966.177.502)	(14.576.887.831)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.409.717.780.930	1.412.348.318.221
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	670.345.197.845	722.818.005.626
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.563.401.592	1.414.869.026
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	720.136.156.362	668.708.213.585
4. Lợi thế thương mại	269		17.673.025.131	19.407.229.984
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61.400.765.816.266	64.264.396.313.533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/07/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.849.523.512.982	38.012.460.699.387
I. Nợ ngắn hạn	310		18.430.363.867.394	21.624.333.042.480
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	5.035.304.088.971	6.736.331.441.820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.016.553.322	7.272.414.513
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	246.006.078.523	268.690.335.761
4. Phải trả người lao động	314		158.346.344.575	106.916.205.411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.765.800.431.626	1.993.945.893.484
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.835.084.528	629.344.331
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.110.602.468.165	2.506.919.559.197
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	8.434.675.958.178	9.062.568.725.977
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	617.582.624.841	809.393.826.331
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.194.234.665	131.665.295.655
II. Nợ dài hạn	330		16.419.159.645.588	16.388.127.656.907
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	800.160.195	766.020.195
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	16.028.681.965.379	16.062.760.612.395
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	219.145.097.717	153.869.087.564
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	170.532.422.297	170.731.936.753
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.551.242.303.284	26.251.935.614.146
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	26.551.242.303.284	26.251.935.614.146
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(311.254.328)	(311.254.328)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		227.887.397.807	227.887.397.807
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(85.859.153.505)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.793.600.913	100.793.600.913
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		689.269.073.409	512.770.757.326
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		551.189.273.029	1.195.304.909.468
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		138.079.800.380	(682.534.152.142)
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.306.193.213.484	2.269.243.993.934
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		61.400.765.816.266	64.264.396.313.533

(*) Tổng công ty đã phát hành Báo cáo tài chính riêng/hợp nhất giữa niên độ sau soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01 tháng 07 năm 2018), Tổng công ty phát hành Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Được lập cho mục đích phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa cho công ty cổ phần) – Sau đây gọi là “Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi”. Trong đó, thực hiện các xử lý tài chính theo quy định tại Điều 21, Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn thành công ty cổ phần.

Theo quy định hiện hành về lập Báo cáo tài chính kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu, đối với Bảng Cân đối kế toán: “Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột “Số đầu năm””

Như vậy, trên Báo cáo tài chính hợp nhất này: “Số đầu kỳ” (01/07/2018) chính là “Số cuối kỳ” được hợp nhất từ “Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi” kê trên và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của các công ty con. “Số cuối kỳ” (30/09/2018) được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính của các công ty con lập cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 (kết thúc ngày 30/09/2018).



Quách Thị Hồng Liên
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	6.961.303.573.152	17.827.895.811.723
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.961.303.573.152	17.827.895.811.723
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp dịch vụ	11	27	5.978.032.133.321	15.355.476.199.697
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		983.271.439.831	2.472.419.612.026
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	132.816.454.825	272.519.507.271
7. Chi phí tài chính	22	32	795.508.859.969	749.043.864.194
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		341.467.622.585	647.157.575.642
8. Phần (lỗ) trong công ty liên kết	24		8.525.751.153	8.935.448.221
9. Chi phí bán hàng	25	28	3.871.088.703	9.476.038.751
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	136.887.429.714	415.440.965.749
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		188.346.267.423	1.579.913.698.824
12. Thu nhập khác	31	33	5.887.865.620	17.386.258.956
13. Chi phí khác	32	34	2.593.633.967	4.985.911.858
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.294.231.653	12.400.347.098
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		191.640.499.076	1.592.314.045.922
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	7.605.929.108	131.144.725.712
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(148.532.566)	(7.183.901.370)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		184.183.102.534	1.468.353.221.580
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		147.230.855.428	1.246.390.312.055
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		36.952.247.106	221.962.909.525

(*) Tổng công ty đã phát hành Báo cáo tài chính riêng/hợp nhất giữa niên độ sau soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01 tháng 07 năm 2018), Tổng công ty phát hành Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Được lập cho mục đích phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa cho công ty cổ phần) – Sau đây gọi là “Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi”. Trong đó, thực hiện các xử lý tài chính theo quy định tại Điều 21, Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn thành công ty cổ phần.

Theo quy định hiện hành về lập Báo cáo tài chính kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu, đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ này”. Cột “kỳ trước” trình bày số liệu lũy kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu.”

Như vậy, trên Báo cáo tài chính hợp nhất này: Số liệu tại cột “Kỳ trước” (Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018) được hợp nhất từ “Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi” kể trên và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của các công ty con. Số liệu “Kỳ này” (Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018) được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính của các công ty con lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 (Kết thúc ngày 30/09/2018).



Quách Thị Hồng Liên
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	191.640.499.076	1.592.314.045.922
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	953.896.955.790	2.010.926.198.063
Các khoản dự phòng	03	(97.713.497.263)	442.589.459.034
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	395.451.365.751	20.046.471.733
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(76.488.700.113)	(176.585.195.551)
Chi phí lãi vay	06	341.467.622.585	647.157.575.642
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.708.254.245.826	4.536.448.554.843
Thay đổi các khoản phải thu	09	3.746.933.208.987	(2.632.086.762.395)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(178.754.849.322)	(215.596.088.565)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.125.500.182.904)	1.957.068.220.670
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	63.226.542.837	82.345.276.646
Tiền lãi vay đã trả	13	(210.133.033.588)	(633.537.152.454)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(49.569.318.364)	(39.843.385.382)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	68.636.360	150.910.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(86.904.326.825)	(33.251.061.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.867.620.923.008	3.021.698.512.308
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(29.525.201.918)	(64.871.445.647)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	286.514.544
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(80.012.790.416)	(120.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.000.000.000	974.522.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
6. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.038.173.585	113.212.423.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(75.499.818.749)	903.149.491.982
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.560.302.621.042	3.246.640.763.934
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.493.271.601.887)	(3.138.243.861.063)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(465.584.230.534)	(518.094.649.103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.398.553.211.379)	(409.697.746.232)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.393.567.892.880	3.515.150.258.058
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.781.844.937.864	2.266.238.960.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	75.638	455.719.392
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	7.175.412.906.382	5.781.844.937.864

(*) Tổng công ty đã phát hành Báo cáo tài chính riêng/hợp nhất giữa niên độ sau soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01 tháng 07 năm 2018), Tổng công ty phát hành Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Được lập cho mục đích phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa cho công ty cổ phần) – Sau đây gọi là “Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi”. Trong đó, thực hiện các xử lý tài chính theo quy định tại Điều 21, Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn thành công ty cổ phần.

Theo quy định hiện hành về lập Báo cáo tài chính kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu, đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ này”. Cột “kỳ trước” trình bày số liệu lũy kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu.”

Như vậy, trên Báo cáo tài chính hợp nhất này: Số liệu “Kỳ trước” (Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018) được hợp nhất từ “Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi” kể trên và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng (kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018) của các công ty con. Số liệu “Kỳ này” (Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018) được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính của các công ty con lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 (kết thúc ngày 30/09/2018).

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam **Báo cáo tài chính hợp nhất**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (Sau đây gọi là “Tổng công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là POW.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2018 (Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 10 năm 2016).

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600. Mệnh giá: 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 1.205 người. (Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.206 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất kinh doanh điện năng; Đầu tư, xây dựng mới các dự án điện độc lập; Đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, trong đó có cả đầu tư kinh doanh đồng bộ lưới điện trung thế, hạ thế và bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Đầu tư, cung cấp các dịch vụ về công nghệ thông tin; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Xuất nhập khẩu, kinh doanh năng lượng, nhiên liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Thực hiện đầu tư, xây lắp, mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh điện; Thực hiện các dịch vụ kỹ thuật thương mại trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh điện; Quản lý, xây dựng và vận hành các nhà máy điện; Cung cấp giải pháp giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn than các loại; Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xây dựng các công trình trong ngành điện; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty kinh doanh; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro xỉ, phế liệu.

Tổng công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy thủy điện Nậm Cắt tỉnh Bắc Kạn, Nhà máy thủy điện Hòa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy thủy điện Đăkđrinh tỉnh Quảng Ngãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam **Báo cáo tài chính hợp nhất**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Nhập khẩu và Phân phối than Điện lực Dầu khí.
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Bắc Kạn	94.23%	94.23%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	94.83%	94.83%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84.14%	84.14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59.37%	59.37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51.58%	51.58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51.00%	51.00%	Dịch vụ

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng công ty như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý đầu tiên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến 30 tháng 9 năm 2018.

Theo quy định tại Điều 104, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp:

“Khi chuyển đổi hình thức sở hữu, doanh nghiệp phải tiến hành khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Trong kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi, doanh nghiệp phải ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

1. Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp cũ được ghi nhận là số dư đầu kỳ trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới.
2. Đối với Bảng Cân đối kế toán: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột “Số đầu năm”.
3. Đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ này”. Cột “kỳ trước” trình bày số liệu lũy kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu.”

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty ĐLDK Việt Nam – CTCP và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam **Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (giấy phép nhượng quyền, bản quyền) được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Quyền sử dụng đất	4

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện, trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê tại tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2010. Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện được phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, được xác định theo hợp đồng, dự toán công tác bảo trì, sửa chữa (hợp đồng O&M) và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong ba năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, nên năm 2018 Tổng công ty không còn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ sáu Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2018 là năm thứ tư (4) Tổng công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất thu nhập hiện hành cho những năm tiếp theo (năm 2018, thuế suất thuế TNDN là 20%).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam **Báo cáo tài chính hợp nhất**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

NT2 được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ tư NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 06 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Đối với Nhà máy Thủy điện Nậm Cắt (thuộc Công ty Thủy điện Bắc Cạn), theo giấy chứng nhận đầu tư số 13101000007 ngày 08/08/2007 và các giấy chứng nhận đầu tư thay đổi, Công ty Thủy điện Bắc Cạn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (Nay được thay thế bằng Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.960.800.462	5.444.085.147
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	942.562.406.138	373.352.301.623
Các khoản tương đương tiền (*)	6.225.889.699.782	5.403.048.551.094
	<u>7.175.412.906.382</u>	<u>5.781.844.937.864</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/09/2018</u>		<u>01/07/2018</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	149.038.035.938	149.038.035.938	159.025.245.522	159.025.245.522
	<u>149.038.035.938</u>	<u>149.038.035.938</u>	<u>159.025.245.522</u>	<u>159.025.245.522</u>

(*) Số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	299.252.846.406	299.252.846.406
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	36.742.036.101	36.742.036.101
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	574.532.035	574.532.035
	<u>336.569.414.542</u>	<u>336.569.414.542</u>

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	<u>Giá gốc</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Sau điều chỉnh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	(3.042.454.594)	299.252.846.406
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	3.854.536.101	36.742.036.101
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	574.532.035	-	574.532.035
	335.757.333.035	812.081.507	336.569.414.542

b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>30/09/2018</u>		<u>01/07/2018</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	144.719.609	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	263.770.062	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa DK	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	680.584.600	841.102.790	680.584.600
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	740.303.231	3.621.000.000	740.303.231
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
Khánh, Hoài Đức, Hà Nội				
	604.520.976.073	34.966.177.502	604.520.976.073	14.576.887.831

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

(*) Tại ngày 01/07/2018, Tổng công ty phải hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính tại Công ty mẹ theo quy định về xử lý tài chính của Nghị định 126/2011/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính tại Công ty mẹ theo các quy định hiện hành về trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.865.773.611.066	9.448.276.665.603
Công ty Mua bán Điện	5.477.142.620.981	9.073.182.656.974
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (EVN)	1.465.495.836	2.149.930.089
Phải thu các khách hàng khác	387.165.494.249	372.944.078.540
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	52.090.027.765	59.977.539.695
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	47.117.963.888	45.583.823.258
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	332.592.435	14.325.533.583
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	63.387.122	68.182.854
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	4.576.084.320	-
	5.917.863.638.831	9.508.254.205.298
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Phải thu dài hạn của khách hàng	739.635.016	739.635.016
	739.635.016	739.635.016

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	219.500.281.300	219.500.281.300
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	44.717.292.306	44.717.292.306
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC)	845.101.105	845.101.105
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	15.059.463.527	18.289.183.087
Phải thu ngắn hạn khác	75.043.699.792	41.611.499.819
	355.165.838.030	324.963.357.617
b) Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	37.652.707.000	37.652.707.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.753.853.825	1.753.853.825
	39.406.560.825	39.406.560.825

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu do chuyển giao Sân phân phối 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam **Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

- (ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

	30/09/2018		01/07/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu, ứng trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	521.092.910	8.179.082.781	8.179.082.781
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	-	7.045.317.471	-
Công ty xây dựng 319 Bộ Quốc Phòng	2.320.804.000	-	-	-
Công ty CP XN khâu Tân Hồng	96.856.865.496	-	96.856.865.496	-
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	-	33.627.654.160	-
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	-	20.394.119.114	-
Công ty CP Thương mại - XNK D&T	14.285.149.669	-	15.485.149.669	-
Công ty CP xây lắp dầu khí IMICO	15.381.516.087	-	15.381.516.087	700.000.000
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	-	8.067.090.760	-
Công ty TNHH Vạn Phúc	7.037.098.347	-	7.037.098.347	-
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	-	5.606.092.500	-
Các đối tượng khác	27.531.277.653	253.530.331	96.009.344.098	67.685.207.308
	246.332.068.038	774.623.241	313.689.330.483	76.564.290.089

(*) Tại ngày 30/09/2018, giá trị có thể thu hồi được đánh giá bằng dư nợ trừ đi số trích lập dự phòng phải thu theo quy định. Giá trị có thể thu hồi tại ngày 01/07/2018 đã bao gồm khoản hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi được xử lý theo quy định về xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/07/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	1.823.022.175.834	-	1.626.917.159.158	-
Công cụ, dụng cụ	3.090.539.235	-	2.323.536.758	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	2.053.614.739.862	-	2.086.415.611.902	-
Hàng hoá (iii)	48.030.212.466	(182.400.000)	33.346.510.257	(182.400.000)
	3.927.757.667.397	(182.400.000)	3.749.002.818.075	(182.400.000)

- (i) Số dư nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm giá trị nhiên liệu (Dầu DO, than) và các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ vận hành các nhà máy điện của Tổng công ty và giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm:

- Các chi phí dịch vụ kỹ thuật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng công ty) liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa PVPS với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam). Đối với số dư các hàng tồn kho này, PVPS là trung gian ghi nhận giữa các nhà thầu thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện với các nhà máy điện.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí

(iii) Hàng hóa tại Công ty Cổ phần Máy-Thiết bị Dầu khí

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện	11.684.557.521	22.621.598.818
Chi phí trả trước khác	<u>9.823.166.875</u>	<u>9.639.860.634</u>
	<u>21.507.724.396</u>	<u>32.261.459.452</u>
b) Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (i)	171.817.637.326	188.046.818.675
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (ii)	156.968.296.296	165.027.170.476
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iii)	79.039.709.994	92.212.995.000
Chi phí SC TSCĐ NT2 chờ phân bổ	105.506.610.981	118.192.008.555
Chi phí trả trước về thuê đất	35.158.988.699	35.252.213.699
Chi phí trả trước về thuê VP	30.704.807.994	30.861.769.080
Lợi thế kinh doanh	28.542.933.921	28.542.933.921
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.566.335.506	6.781.089.822
BH nhân thọ chờ phân bổ	629.166.667	2.516.666.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	55.410.710.461	55.384.339.731
	<u>670.345.197.845</u>	<u>722.818.005.626</u>

(i) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

(ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

(iii) Số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng “Tiểu tu năm 2008” chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Phí huy động và Hợp đồng “Tiểu tu năm 2008” này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/07/2018	17.956.696.484.865	48.720.755.748.676	316.648.644.750	128.602.337.009	2.125.266.355.439	69.247.969.570.739
Mua sắm mới	1.952.600.185	1.370.172.200	1.612.110.000	8.041.208.354	-	12.976.090.739
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.975.394.897	-	-	-	-	1.975.394.897
Quyết toán giá trị công trình	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	66.055.635	11.475.451	-	-	77.531.086
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(12.960.740)	-	-	-	-	(12.960.740)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	17.960.611.519.207	48.722.191.976.511	318.272.230.201	136.643.545.363	2.125.266.355.439	69.262.985.626.721
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/07/2018	4.082.002.770.431	22.640.502.287.763	244.142.009.674	96.176.610.232	221.216.978.685	27.284.040.656.785
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	194.531.780.689	728.334.339.263	3.959.365.375	3.605.991.884	22.348.826.786	952.780.303.997
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	182.052.584	-	6.745.985	-	188.798.569
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	4.276.534.551.120	23.369.018.679.610	248.101.375.049	99.789.348.101	243.565.805.471	28.237.009.759.351
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/07/2018	13.874.693.714.434	26.080.253.460.913	72.506.635.076	32.425.726.777	1.904.049.376.754	41.963.928.913.954
Tại ngày 30/09/2018	13.684.076.968.087	25.353.173.296.901	70.170.855.152	36.854.197.262	1.881.700.549.968	41.025.975.867.370

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u> VND	<u>Cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/07/2018	55.819.637.569	37.624.104.332	2.711.000.000	96.154.741.901
Mua sắm mới	-	33.000.000	-	33.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Giảm) do thanh lý	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	55.819.637.569	37.657.104.332	2.711.000.000	96.187.741.901
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/07/2018	729.522.282	29.109.265.438	2.037.928.374	31.876.716.094
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ (Giảm) do thanh lý	35.573.875	1.051.313.691	-	1.086.887.566
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	765.096.157	30.160.579.129	2.037.928.374	32.963.603.660
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/07/2018	55.090.115.287	8.514.838.894	673.071.626	64.278.025.807
Tại ngày 30/09/2018	55.054.541.412	7.496.525.203	673.071.626	63.224.138.241

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND	<u>Cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/07/2018	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Tại ngày 30/09/2018	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/07/2018	7.779.542.940	9.673.023.033	17.452.565.973
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	-	29.764.227	29.764.227
Tại ngày 30/09/2018	7.779.542.940	9.702.787.260	17.482.330.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/07/2018	-	93.056.967	93.056.967
Tại ngày 30/09/2018	-	63.292.740	63.292.740

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Đầu kỳ/năm	302.604.702.299	290.490.453.714
Phát sinh trong kỳ/năm	23.548.622.014	61.287.755.756
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.975.394.897)	(32.371.110.520)
Giảm khác	(10.353.917.240)	(16.802.396.651)
Cuối kỳ/năm	313.824.012.176	302.604.702.299

Chi tiết các công trình XD/CB dở dang:

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Nhà máy Thủy điện Hòa Na (i)	118.357.925.438	119.668.826.480
Dự án Thủy điện Luang Prabang (ii)	130.844.764.417	130.844.764.417
Dự án Tiểu khu 2	25.609.491.717	25.609.491.717
Các công trình khác	39.011.830.604	26.481.619.685
	313.824.012.176	302.604.702.299

(i) Chi phí đầu tư XD/CB của Nhà máy điện Hòa Na.

(ii) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang trong quá trình xây dựng và hiện đang tạm dừng.

Theo Thông báo số 6789/TB-DKVN ngày 27 tháng 10 năm 2016 về kết luận của Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về triển khai các nội dung công việc của Dự án thủy điện Luang Prabang tại Lào, Tập đoàn giao cho Tổng công ty làm việc với Bộ Năng lượng và Mô của Lào để hoàn thành việc ký kết Biên bản ghi nhớ dự án Thủy điện Luang Prabang (MOU) thay thế cho MOU gia hạn lần 3 (hết hạn vào ngày 26 tháng 12 năm 2016), với thời gian gia hạn tiếp theo đến tháng 9 năm 2019, như đã được Bộ Công Thương (Việt Nam) và Bộ Năng lượng và Mô (Lào) đàm phán và thống nhất.

Theo Thông báo số 379/TB-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2016 về kết luận của Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng tại cuộc họp triển khai Biên bản ghi nhớ giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào về hợp tác phát triển các dự án thủy điện tại Lào, liên kết hệ thống điện và mua bán điện, Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng giao Bộ Công thương chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Tập đoàn) xây dựng phương án thành lập công ty cổ phần gồm Tập đoàn, ít nhất một doanh nghiệp Việt Nam có năng lực, kinh nghiệm, Công ty PT Sole của Lào để thực hiện dự án Thủy điện Luang Prabang.

Ngày 18/7/2017, Bộ Kế hoạch đầu tư Lào đã có văn bản số 1484/KHĐT4 thông báo gia hạn Biên bản ghi nhớ lần 4 (MOU lần 4) thêm 24 tháng kể từ ngày 16/9/2017. Tổng công ty đang tích cực bám sát Chính phủ/Bộ Công thương, Tập đoàn để thực hiện các công việc liên quan theo chỉ đạo.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na đạt 720.136.156.362 đồng (Tại ngày 01/07/2018 đạt: 668.708.213.585 đồng)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	1.268.497.749.902	2.384.150.365.760
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.215.728.157.419	1.430.470.932.431
Viện Dầu khí Việt Nam	205.870.158	6.780.079.008
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.700.826.320	
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	1.057.203.409	1.169.136.393
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	25.000.000.000	899.604.633.053
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	1.648.815.244	6.405.450.716
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	2.241.717.401	1.438.423.343
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	20.460.756.525	37.827.307.390
<i>Phải trả người bán là các khách hàng khác</i>	3.766.806.339.069	4.352.181.076.060
Siemens Aktiengesellschaft (ii)	2.507.152.318.584	2.483.170.388.781
Công ty GE	173.504.150.759	205.303.570.022
Công ty GE Việt Nam	-	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25.337.384.096	16.028.469.789
Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam	396.215.748.760	723.645.473.734
Phải trả cho người bán hàng hóa, dịch vụ	664.596.736.870	924.033.173.734
	5.035.304.088.971	6.736.331.441.820

(i) Phải trả Tập đoàn Dầu khí là khoản công nợ tiền khí của nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2.

(ii) Phải trả Siemens Aktiengesellschaft: Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng công ty) ghi nhận công nợ phải trả với Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/07/2018	Phát sinh trong kỳ		30/09/2018
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	166.812.249.767	224.072.536.263	213.612.650.189	177.272.135.841
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	42.630.274.098	42.630.274.098	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	8.908.778.459	8.908.778.459	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.044.011.059	7.605.929.108	49.569.318.364	20.080.621.803
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.253.790.868	12.861.535.063	13.107.390.836	7.007.935.095
Thuế tài nguyên	12.965.032.645	45.839.755.523	37.950.870.117	20.853.918.051
Thuế nhà đất	1.229.250.526	92.263.326	12.263.326	1.309.250.526
Thuế môn bài	(1.000.000)	18.000.000	18.000.000	(1.000.000)
Các loại thuế khác	17.124.106.176	23.103.377.930	21.690.691.688	18.536.792.418
Cộng	267.427.441.041	365.132.449.770	387.500.237.077	245.059.653.734
Số phải thu	1.262.894.720			946.424.789
Số phải nộp	268.690.335.761			246.006.078.523
Chênh lệch còn phải nộp	267.427.441.041			245.059.653.734

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**Chi phí phải trả**

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.400.791.498	4267194332
Chi phí tiền khí (i)	1.207.712.493.848	1.591.400.952.924
Chi phí bảo trì (ii)	77.024.650.633	82.253.929.545
Chi phí lãi vay (iii)	362.744.114.722	189.719.593.017
Chi phí lãi vay - PVCombank (iii)	23.231.412.005	64.791.986.692
Chi phí phục vụ khoản vay (Bảo lãnh, thuế nhà thầu)	14.035.424.923	12.911.575.631
Chi phí phải trả khác	74.651.543.997	48.600.661.343
	1.765.800.431.626	1.993.945.893.484

- (i) Chi phí tiền khí được Tổng công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.
- (ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng công ty trích trước theo giờ EOH đối với các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và nhà máy thủy điện Đăkđrinh.
- (iii) Chi phí lãi vay phải trả của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các nhà máy điện của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	1.860.154.428.378	1.860.154.428.378
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	22.798.636.733	24.344.842.478
Phải trả cổ tức cho cổ đông	19.668.057.326	541.107.243.608
Các loại thuế tạm tính cho tiền bán điện chưa xuất HĐ	30.782.024.336	15.303.612.423
Phải trả về cổ phần hóa	14.783.626.463	14.783.626.463
Phải trả ngắn hạn khác	162.415.694.929	51.225.805.847
	<u>2.110.602.468.165</u>	<u>2.506.919.559.197</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	800.160.195	766.020.195
	<u>800.160.195</u>	<u>766.020.195</u>

(*) Tại ngày 30/9/2018, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm khoản tạm trích lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 phải nộp về Tập đoàn sau xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng công ty với số tiền: 1.656.683.060.991 đồng.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/07/2018</u>
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	77.959.154.236	61.886.978.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	6.423.398.061	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28.123.200.000	16.105.260.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam(i)	1.185.592.839.797	1.900.315.229.036
Ngân hàng Citibank(ii)	495.000.000.000	487.148.962.718
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam(iii)	780.078.476.046	707.770.417.528
Vay cá nhân	-	100.000.000
Cộng vay ngắn hạn	<u>2.573.177.068.140</u>	<u>3.173.326.847.282</u>
b) Vay dài hạn đến hạn trả	<u>5.861.498.890.038</u>	<u>5.889.241.878.695</u>
	<u>8.434.675.958.178</u>	<u>9.062.568.725.977</u>

(i) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) theo Hợp đồng tín dụng số MMD201812051281 ngày 30 tháng 3 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND và bổ sung tăng hạn mức lên 2.000.000.000.000 VND theo Phụ lục số MMD201812051281/HĐTD/PL01 ngày 11 tháng 5 năm 2018. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Citibank – Chi nhánh Hà Nội, theo Hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 4 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 21.900.000 USD quy đổi – tương đương VND. Thời hạn vay là 12

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (iii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/3236045 ngày 26 tháng 4 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Ngân hàng HSBC Bank USA NW (i)	9.296.304.354.087	9.198.170.823.938
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation (i)	824.190.537.525	901.218.812.100
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.698.582.026.086	1.783.511.126.086
Ngân hàng Citibank	3.202.679.387.446	3.153.659.245.121
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	2.763.746.658.826	2.719.839.992.284
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	961.703.694.862	945.620.924.472
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	1.272.339.106.579	1.362.339.106.579
Ngân hàng Calyon	135.373.125.000	133.222.500.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	293.852.929.176	300.291.440.980
Ngân hàng TMCP An Bình	417.484.560.000	419.984.560.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	206.739.118.976	215.727.118.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	13.546.320.371	14.777.804.071
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	803.639.036.483	803.639.036.483
Cộng vay dài hạn	21.890.180.855.417	21.952.002.491.090
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.861.498.890.038	5.889.241.878.695
Số phải trả sau 12 tháng	16.028.681.965.379	16.062.760.612.395

- (i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng công ty. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

Trong đó:

Chi tiết theo đồng tiền đi vay:

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	15.536.981.922.102	15.429.826.851.101
Vay bằng Euro	1.638.276.386.171	1.614.109.361.514
Vay bằng Việt Nam Đồng	4.714.922.547.144	4.908.066.278.475
	21.890.180.855.417	21.952.002.491.090

Chi tiết theo hình thức bảo đảm tiền vay:

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	17.175.258.308.273	17.043.936.212.615
Bảo đảm bằng tài sản và khác	4.714.922.547.144	4.908.066.278.475
	21.890.180.855.417	21.952.002.491.090

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	617.582.624.841	809.393.826.331
Dự phòng phải trả dài hạn	219.145.097.717	153.869.087.564
	836.727.722.558	963.262.913.895

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng công ty trích trước cho nhà máy Điện Cà Mau 1&2, nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, nhà máy Điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng công ty như sau:

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	128.733.156.808	128.733.156.808
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	39.451.444.627	39.633.497.211
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.347.820.862	2.365.282.734
	170.532.422.297	170.731.936.753

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU.**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.**

	30/09/2018		01/07/2018	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100,00%	23.418.716.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu.

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/07/2018	23.418.716.000.000	(311.254.328)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	(85.859.153.505)	100.793.600.913	512.770.757.326	2.269.243.993.934	26.251.935.614.147
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	184.183.102.534	-	184.183.102.534
Tăng vốn do nhận bàn giao tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(36.952.247.106)	36.952.247.106	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(9.151.055.050)	(3.027.556)	(9.154.082.606)
Xử lý đặc biệt về vốn quỹ	-	-	-	-	85.859.153.505	-	38.418.515.703	-	124.277.669.208
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2018	23.418.716.000.000	(311.254.328)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	-	100.793.600.913	689.269.073.408	2.306.193.213.484	26.551.242.303.283

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/07/2018</u> <u>đến ngày 30/09/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 30/06/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện	6.708.929.759.314	17.287.765.727.917
Doanh thu cung cấp dịch vụ	151.339.891	2.242.587.680
Doanh thu bán hàng hóa	243.525.489.373	519.291.941.806
Doanh thu hợp đồng xây lắp	8.696.984.574	18.595.554.320
	<u>6.961.303.573.152</u>	<u>17.827.895.811.723</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/07/2018</u> <u>đến ngày 30/09/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 30/06/2018</u>
	VND	VND
Giá vốn bán điện	5.731.595.958.452	14.823.232.283.234
Giá vốn dịch vụ	118.368.607	959.510.962
Giá vốn bán hàng hóa	239.221.054.929	518.480.973.454
Giá vốn của hợp đồng xây lắp/BDS	7.096.751.333	12.803.432.047
	<u>5.978.032.133.321</u>	<u>15.355.476.199.697</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Từ ngày 01/07/2018</u> <u>đến ngày 30/09/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 30/06/2018</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.344.773.192	4.621.217.360
Chi phí khấu hao	12.671.711	133.338.298
Chi phí vật liệu bán hàng	10.861.756	33.740.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	739.580.196	2.112.641.370
Chi phí bán hàng khác	1.763.201.848	2.575.101.720
	<u>3.871.088.703</u>	<u>9.476.038.751</u>

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/07/2018</u> <u>đến ngày 30/09/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 30/06/2018</u>
Chi phí nhân công	53.464.161.301	203.561.691.812
Chi phí khấu hao	8.366.886.728	16.177.652.047
Chi phí vật liệu quản lý	5.056.341.521	16.211.775.044
Các khoản dự phòng	8.432.404.403	25.227.363.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.688.918.832	64.433.411.987
Chi phí quản lý khác	32.878.716.929	89.829.071.175
	<u>136.887.429.714</u>	<u>415.440.965.749</u>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***30. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.296.354.466.732	11.439.418.233.829
Chi phí nhân công	177.630.857.743	463.094.067.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	953.896.955.790	2.010.926.198.063
Chi phí khác	511.242.792.514	1.384.315.995.877
	5.939.125.072.779	15.297.754.495.265

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	66.859.146.035	95.921.761.030
Lãi tiền gửi từ PVCombank	2.639.475.392	5.645.218.929
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.990.000.000	73.516.679.230
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.326.472.541	46.806.582.290
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.360.857	11.054.083.746
Doanh thu tài chính khác	-	39.575.182.046
	132.816.454.825	272.519.507.271

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	299.411.872.494	563.574.010.019
Chi phí lãi vay từ PVCombank	42.055.750.091	83.583.565.623
Các loại phí cho khoản vay	33.186.445.224	65.267.965.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.220.391.539	16.879.145.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện(i)	395.452.726.608	31.100.555.479
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	19.839.289.671	(19.744.824.800)
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.342.384.342	8.383.446.955
	795.508.859.969	749.043.864.194

- (i) Ngoài khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo quy định trong kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018, Tổng công ty ghi nhận thêm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 do Công ty TNHH MTV – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam bàn giao sang cho Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty cổ phần theo quy định về xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần số tiền: 124.277.669.208 đồng

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. THU NHẬP KHÁC**

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	78.686	292.536.362
Thu phạt vi phạm hợp đồng	1.149.004.833	3.282.928.951
Thu nhập khác	4.738.782.101	13.810.793.643
	5.887.865.620	17.386.258.956

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Chi thanh lý tài sản	-	1.209.000.000
Chi do vi phạm hợp đồng	105.561.795	616.788.471
Chi phí khác	2.488.072.172	3.160.123.387
	2.593.633.967	4.985.911.858

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	2.730.912.647	131.127.552.846
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	70.998.716	17.172.866
	2.801.911.363	131.144.725.712

36. SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	86.767.304.150	511.648.764.669
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	86.767.304.150	511.648.764.669
Phải thu khách hàng	52.090.027.765	59.977.539.695
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	4.576.084.320	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	47.117.963.888	45.583.823.258
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	332.592.435	14.325.533.583
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	63.387.122	68.182.854
Trả trước cho người bán	5.782.265.547	4.635.096.315
Viện Dầu khí Việt Nam	263.000.000	263.000.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	2.647.318.740	667.318.740
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - CTCP	2.841.946.807	3.674.777.575
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.000.000	30.000.000
Phải thu khác	265.062.674.711	265.123.600.749
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	219.500.281.300	219.500.281.300
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	44.717.292.306	44.717.292.306
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC)	845.101.105	845.101.105
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	-	60.926.038
Phải trả người bán	1.268.497.749.902	2.384.150.365.760
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.215.728.157.419	1.430.470.932.431
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.700.826.320	-
Viện Dầu khí Việt Nam	205.870.158	6.780.079.008
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	25.000.000.000	899.604.633.053
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	20.460.756.525	37.827.307.390
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	1.057.203.409	1.169.136.393
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	1.648.815.244	6.405.450.716
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	2.241.717.401	1.438.423.343
Người mua trả tiền trước	1.709.615.000	1.709.615.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.709.615.000	1.709.615.000
Phải trả khác	1.882.953.065.111	1.884.499.270.856
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.860.154.428.378	1.860.154.428.378
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	22.798.636.733	24.344.842.478
Vay	1.776.541.180.324	1.836.954.304.526
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.776.541.180.324	1.836.954.304.526

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. QUY ĐỊNH RIÊNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHI CHUYỂN ĐỔI HÌNH THỨC SỞ HỮU

Kỳ kế toán quý đầu tiên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến 30 tháng 9 năm 2018.

Theo quy định tại Điều 104, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp:

“Khi chuyển đổi hình thức sở hữu, doanh nghiệp phải tiến hành khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Trong kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi, doanh nghiệp phải ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

1. Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp cũ được ghi nhận là số dư đầu kỳ trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới.
2. Đối với Bảng Cân đối kế toán: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột “Số đầu năm”.
3. Đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ này”. Cột “kỳ trước” trình bày số liệu lũy kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu.”

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018